

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ, TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2021/DS-ST
Ngày 15 - 3 - 2021
V/v tranh chấp hui và hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Dũng Liêm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Châu Hải Dương.
2. Ông Nguyễn Hoài Phong.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Hồng là Thư ký Toà án nhân dân huyện Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Ông Võ Việt Trung – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 375/2020/TLST-DS ngày 05 tháng 10 năm 2020 về việc “tranh chấp hui và hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2021/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1960. Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).
2. *Bị đơn:* Ông Phạm Văn N và bà Trần Thị T. Cùng địa chỉ: Ấp Thuận Tạo, xã Tân Tiến, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q trình bày:

Trước đây ông N, bà T có tham gia chơi 07 chung hui (04 dây) của ông và sau khi hốt hui thì ông N, bà T không đóng hui chết cho ông, cụ thể:

- Dây thứ nhất mở ngày 15/9/2014 âm lịch, loại hui 1.000.000 đồng, nửa tháng khai 01 lần gồm 43 chung, ông N, bà T tham gia 02 chung, dây hui này đã mãn vào ngày 15/6/2016 âm lịch.

Chung thứ nhất ông N, bà T hốt vào ngày 30/10/2014 âm lịch với số tiền là 31.080.000 đồng. Sau khi hốt hụi, ông N, bà T có đóng hụi chết đến ngày 15/4/2016 âm lịch thì ngưng đóng. Chung hụi này ông N, bà T còn thiếu ông 04 kỳ hụi chết x 1.000.000 đồng x 01 chung = 4.000.000 đồng.

Chung thứ hai ông N, bà T hốt vào ngày 30/11/2014 âm lịch với số tiền 31.900.000 đồng. Sau khi hốt hụi, ông N, bà T có đóng hụi chết đến ngày 15/4/2016 âm lịch thì ngưng đóng. Chung hụi này ông N, bà T còn thiếu ông 04 kỳ hụi chết x 1.000.000 đồng x 01 chung = 4.000.000 đồng.

Dây hụi này ông N, bà T thiếu lại ông 8.000.000 đồng.

- Dây thứ hai mở ngày 30/7/2015 âm lịch, loại hụi 1.000.000 đồng, nửa tháng khui 01 lần, dây này gồm có 53 chung, ông N, bà T tham gia 02 chung. Dây hụi này đã mãn vào ngày 30/9/2017 âm lịch.

Chung thứ nhất ông N, bà T hốt vào ngày 15/10/2015 âm lịch với số tiền là 37.900.000 đồng. Sau khi hốt hụi ông N, bà T có đóng hụi chết đến ngày 15/4/2016 âm lịch thì ngưng đóng. Chung hụi này ông N, bà T còn thiếu ông 34 kỳ hụi chết x 1.000.000 đồng x 01 chung = 34.000.000 đồng.

Chung thứ hai ông N, bà T hốt vào ngày 30/10/2015 âm lịch với số tiền là 38.200.000 đồng. Sau khi hốt hụi ông N, bà T có đóng hụi chết đến ngày 15/4/2016 âm lịch thì ngưng đóng. Chung hụi này ông N, bà T còn thiếu ông 34 kỳ hụi chết x 1.000.000 đồng x 01 chung = 34.000.000 đồng.

Dây hụi này ông N, bà T thiếu ông 68.000.000 đồng.

- Dây thứ ba mở ngày 15/01/2016 âm lịch, loại hụi 1.000.000 đồng, nửa tháng khui 01 lần, dây này gồm có 43 chung, ông N, bà T tham gia 01 chung. Dây hụi này đã mãn vào ngày 15/12/2017 âm lịch. Chung hụi này ông N, bà T hốt vào ngày 15/3/2016 âm lịch với số tiền là 29.840.000 đồng. Sau khi hốt hụi ông N, bà T có đóng hụi chết đến ngày 15/4/2016 âm lịch thì ngưng đóng. Chung hụi này ông N, bà T còn thiếu lại ông 37 kỳ hụi chết x 1.000.000 đồng x 01 chung = 37.000.000 đồng.

- Dây thứ tư mở ngày 15/01/2016 âm lịch, loại hụi 1.000.000 đồng, nửa tháng khui 01 lần, dây này gồm có 43 chung, ông N, bà T tham gia 02 chung. Dây hụi này đã mãn vào ngày 15/12/2017 âm lịch.

Chung thứ nhất ông N, bà T hốt vào ngày 30/02/2016 âm lịch với số tiền là 30.300.000 đồng. Sau khi hốt hụi ông N, bà T có đóng hụi chết đến ngày 15/4/2016 âm lịch thì ngưng đóng. Chung hụi này ông N, bà T còn thiếu ông 37 kỳ hụi chết x 1.000.000 đồng x 01 chung = 37.000.000 đồng.

Chung thứ hai ông N, bà T hốt vào ngày 15/3/2016 âm lịch với số tiền là 29.970.000 đồng. Sau khi hốt hụi ông N, bà T có đóng hụi chết đến ngày 15/4/2016 âm lịch thì ngưng đóng. Chung hụi này ông N, bà T còn thiếu ông 37 kỳ hụi chết x

1.000.000 đồng x 01 chung = 37.000.000 đồng.

Dây hội này ông N, bà T thiếu ông 74.000.000 đồng.

Tổng số tiền hội ông N, bà T thiếu ông 187.000.000 đồng.

Ngoài ra vào ngày 20/5/2014 ông N, bà T có mượn ông 6.000.000 đồng, không có biên nhận.

Nay ông yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết buộc ông N, bà T trả cho ông tổng số tiền nợ hội và nợ mượn là 193.000.000 đồng.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, ông Q yêu cầu ông N, bà T trả số tiền nợ hội là 187.000.000 đồng, rút một phần nội dung khởi kiện về việc yêu cầu bị đơn trả tiền nợ mượn là 6.000.000 đồng,

Đối với bị đơn ông Phạm Văn N và bà Trần Thị T: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng ông N, bà T không có ý kiến gì và không tham gia hòa giải, xét xử.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu buộc bị đơn trả số tiền nợ hội là 187.000.000 đồng, rút yêu cầu trả tiền nợ mượn 6.000.000 đồng. Ngoài ra không còn yêu cầu nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Q về việc yêu cầu ông N và bà T trả số tiền vay là 6.000.000 đồng. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q, buộc ông N và bà T trả số tiền nợ hội là 187.000.000 đồng. Về án phí ông N, bà T phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Phạm Văn N và bà Trần Thị T không còn cư trú theo địa chỉ nguyên đơn cung cấp nên không tổng đạt được trực tiếp thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho bị đơn. Theo điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì việc ông N, bà T thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho nguyên đơn biết về nơi cư trú

mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật Dân sự thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung.

Ông N, bà T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông N, bà T là đúng quy định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu trả số tiền nợ vay là 6.000.000 đồng: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn rút lại yêu cầu này, xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ đối với yêu cầu đã rút là phù hợp; trường hợp có phát sinh tranh chấp về vấn đề này sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[2.2] Xét yêu cầu trả số tiền nợ hui là 187.000.000 đồng, xét thấy: Theo các bảng quy ước hui (dây 2) ngày 14/9/2014; bảng quy ước hui (dây 1) ngày 15/01/2016 (âl); bảng quy ước hui (dây 2) ngày 15/01/2016 (âl); Bảng quy ước hui ngày 30/7/2015 (âl) và các biên bản xác minh ngày 13/01/2021 đối với bà Dương Hồng D, ông Nguyễn Thanh P, bà Dương Thị Thu S, ông Nguyễn Văn G, ông Nguyễn Quang V ngày 13/01/2021, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định ông N, bà T có tham gia 07 chung hui ở các dây hui mở ngày 14/9/2014 âm lịch, ngày 15/01/2016 âm lịch và ngày 30/7/2015 âm lịch do ông Q làm chủ hui.

Theo ông Q xác định sau khi hốt hui thì ông N, bà T không đóng tiền hui chết từ ngày 15/4/2016 âm lịch và hiện còn nợ số tiền cụ thể như sau: Dây hui mở ngày 15/9/2014 âm lịch ông N, bà T còn nợ 8.000.000 đồng; dây hui mở ngày 30/7/2015 âm lịch ông N, bà T còn nợ 68.000.000 đồng; 02 dây hui mở ngày 15/01/2016 âm lịch, ông N, bà T còn nợ 111.000.000 đồng (37.000.000đ + 74.000.000đ). Tổng số tiền hui ông N, bà T còn nợ là 187.000.000 đồng.

Đối với ông N, bà T đã được Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông bà vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đồng thời đến thời điểm xét xử vụ án các dây hui trên đã mãn và nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền hui chết theo thỏa thuận giữa hai bên là phù hợp.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q, buộc ông N, bà T trả cho ông Q số tiền nợ hui 187.000.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Theo khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông N, bà T phải chịu là: 9.350.000 đồng (187.000.000 đồng x 5%).

Ông Nguyễn Văn Q được miễn dự nộp án phí do thuộc đối tượng là người cao tuổi.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 244, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277, Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 479 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q về việc yêu cầu ông Phạm Văn N và bà Trần Thị T trả số tiền vay là 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng). Đương sự có quyền khởi kiện lại về vấn đề này theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q. Buộc ông Phạm Văn N và bà Trần Thị T trả cho ông Q số tiền nợ hui là 187.000.000 đồng (một trăm tám mươi bảy triệu đồng).

Kể từ ngày ông Q có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông N và bà T chậm thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng ông N, bà T còn phải chịu thêm khoản lãi suất chậm thi hành theo mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn Q được miễn án phí do thuộc đối tượng là người cao tuổi.

Ông Phạm Văn N, bà Trần Thị T phải chịu 9.350.000 đồng (chín triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng) (chưa nộp).

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Hồ Dũng Liêm